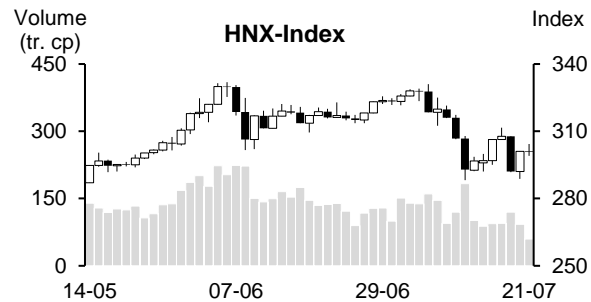
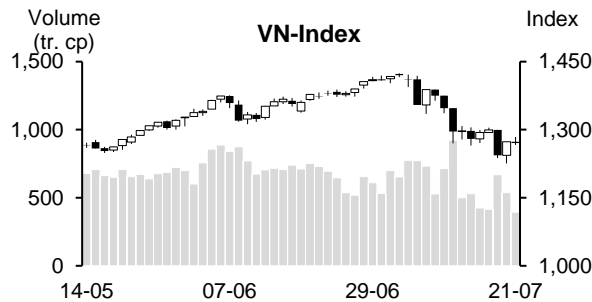


21/07/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,270.79	-0.20%	1,406.54	-0.32%	300.80	-0.10%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>449.19</b>	<b>-20.54%</b>	<b>171.75</b>	<b>-23.87%</b>	<b>62.50</b>	<b>-41.30%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>395.11</b>	<b>-26.63%</b>	<b>149.34</b>	<b>-32.58%</b>	<b>59.51</b>	<b>-35.93%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	606.27	-34.83%	233.44	-36.02%	117.36	-49.29%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>15,717.30</b>	<b>-10.52%</b>	<b>8,956.91</b>	<b>-12.18%</b>	<b>1,425.41</b>	<b>-42.58%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>12,699.75</b>	<b>-23.70%</b>	<b>6,963.72</b>	<b>-29.57%</b>	<b>1,373.04</b>	<b>-33.64%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	19,781.18	-35.80%	11,704.34	-40.50%	2,707.95	-49.30%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	188	44%	9	30%	96	26%
<b>Số mã giảm</b>	171	40%	21	70%	99	27%
<b>Số mã đứng giá</b>	64	15%	0	0%	173	47%



### ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giảm co trong ngày hôm nay với hoạt động bắt đáy diễn ra sôi động ở phiên sáng nhưng suy yếu ở phiên chiều. Chỉ số chính để mất hết thành quả tăng được trong phiên khi đóng cửa giảm 2.5 điểm cho thấy lực mua mới chưa thực sự mạnh. Tuy vậy, lực bán ra cũng ở mức yếu kéo theo thanh khoản giảm. Tâm lý của nhà đầu tư đang trở nên thận trọng hơn ở cả bên mua và bên bán. Độ rộng thị trường nghiêng về sắc xanh nhưng mức chênh lệch không nhiều, các mã vốn hóa lớn trong rổ VN30 biến động kém tích cực hơn so với mặt bằng chung.

### GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch tiếp tục sụt giảm và ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, xu hướng chính của chỉ số là giảm, khi chỉ số đang chịu áp lực của MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực. Thêm vào đó, đường MACD nằm dưới Singal duy trì tín hiệu bán và đường +DI nằm dưới -DI cho thấy áp lực giảm điểm vẫn chi phối đường giá, cho thấy chỉ số có thể tiếp tục chịu sức ép suy giảm về hỗ trợ gần quanh 1,225 điểm (đáy của phiên 20/7). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm điểm trở lại và duy trì đóng cửa dưới MA20, cho thấy xu hướng giảm vẫn đang chi phối, chỉ số có thể chịu sức ép về lại vùng hỗ trợ 290 điểm (đáy của phiên 20/7). Nhìn chung, thị trường vẫn nằm trong xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng danh mục ở mức an toàn và thận trọng với các vị thế mua đuổi giá cao nhằm tránh rủi ro bất ngờ từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: ILB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: PTB, MML, CTG

(Xem chi tiết ở trang 2)

**DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT****Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ILB	Mua	22/07/21	25.55	25.55	0.0%	28.3	10.8%	24.2	-5.3%	Cổ phiếu có cơ hội tăng giá

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PTB	Quan sát mua	22/07/21	92.4	100	Mạnh hơn thị trường khi vượt đỉnh trước + xuất hiện nến rút đầu kèm RSI về gần vùng quá mua -> khả năng có phiên điều chỉnh trở lại, có thể canh mua khi giá giảm về quanh 90
2	MML	Quan sát mua	22/07/21	72.8	80	Mạnh hơn thị trường khi vượt đỉnh trước + tín hiệu điều chỉnh ko quá xấu dù nền giảm dài nhưng vol thấp cho áp lực bán ko mạnh -> có thể canh mua khi giá tiếp tục điều chỉnh về vùng 67-70
3	CTG	Quan sát mua	22/07/21	32.85	35-36	Nhịp điều chỉnh về lại vùng hỗ trợ 31-32 + MACD Histogram tăng lại các phiên gần đây -> đã giảm chững lại, khả năng sẽ có nhịp hồi phục trở lại

**Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VGC	Mua	12/07/21	30	29.5	1.7%	35	18.6%	27.9	-5%	
2	SJS	Mua	16/07/21	60.3	61.8	-2.4%	70	13.3%	59	-5%	
3	DRC	Mua	19/07/21	28.3	28.05	0.9%	31.6	13%	26.8	-4%	
4	VNM	Mua	21/07/21	85.3	85.9	-0.7%	93	8%	84	-2%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Nhập siêu tăng lên hơn 3 tỷ USD**

Theo thông tin mới nhất Tổng cục Hải quan công bố chiều 20/7, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu nửa đầu tháng 7/2021 đạt 27,39 tỷ USD, giảm 4,8% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 12,78 tỷ USD, giảm mạnh hơn 2 tỷ USD so với nửa cuối tháng 6/2021 và giảm tới 13,9% so với nửa đầu tháng 7/2020. Kim ngạch nhập khẩu đạt 14,6 tỷ USD, tăng gần 700 triệu USD so với nửa cuối tháng 6/2021 nhưng giảm 4,8% so với cùng kỳ năm 2020.

Tính chung từ đầu năm đến ngày 15/7/2021 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam là 345,45 tỷ USD, trong đó tổng kim ngạch xuất khẩu 171,22 tỷ USD và tổng kim ngạch nhập khẩu 174,23 tỷ USD. Như vậy, tính từ đầu năm đến giữa tháng 7/2021 Việt Nam đã nhập siêu 3,01 tỷ USD.

#### **Kết quả kinh doanh cảng biển phân hóa khu vực Bắc - Nam**

6 tháng đầu năm, lượng hàng hóa qua cảng TP HCM tăng 8,5%, qua Quảng Ninh giảm 16%

Báo cáo số liệu thống kê của Cục Hàng hải Việt Nam cho thấy khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển 6 tháng đầu năm đạt gần 364,4 triệu tấn, tăng 7% so với cùng kỳ. Theo đó, khối lượng hàng hóa thông qua cảng TP HCM tăng 8,5% lên 88,2 triệu tấn; Hải Phòng tăng 15,6%, đạt 46,9 triệu tấn; hàng qua Vũng Tàu ở mức 59,1 triệu tấn. Ngược lại, một số khu vực cảng biển có khối lượng hàng hóa giảm là Quảng Ninh (giảm 16%), Cần Thơ (giảm 6%0, Mỹ Tho (giảm 41%)...

Lượng hàng hóa container thông qua cảng biển nửa đầu năm tăng 25% lên hơn 12,7 triệu teus, đạt mức tăng trưởng cao nhất trong vài năm gần đây. Khu vực có khối lượng hàng container thông qua cao là Vũng Tàu tăng 41% (1,3 triệu teu), TP HCM tăng 16,5%, Hải Phòng tăng 19,8%. Trong khi đó, Quảng Ninh giảm mạnh 94% (36.071 teu); An Giang giảm 42% hay Cần Thơ giảm 21% so với cùng kỳ năm ngoái.

Khu vực cảng phía Nam là nơi hoạt động khai thác cảng diễn ra sôi động nhất cả nước, có lợi thế nhiều cảng nước sâu, phù hợp với xu hướng ngành. Các cảng thuộc Hải Phòng dẫn đầu khu vực phía Bắc, chiếm tỷ trọng hơn 35%.

Cục Hàng hải Việt Nam dự báo tổng khối lượng hàng hóa qua cảng biển trong 7 tháng đầu năm sẽ tăng 65 lên hơn 425 triệu tấn, trong đó lượng hàng container tăng 21%, đạt 14,7 triệu teu.

Nguồn : NDH

**Tin doanh nghiệp niêm yết****Petrolimex (PLX) triển khai bán tiếp 8 triệu cổ phiếu quỹ để bổ sung vốn kinh doanh**

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex, PLX) vừa thông qua Nghị quyết về việc triển khai phương án bán tiếp 8 triệu cổ phiếu quỹ trong tổng hơn 25 triệu cổ phiếu quỹ đang sở hữu để bổ sung nguồn vốn kinh doanh và đầu tư phát triển.

Ngày 20/7, cổ phiếu PLX giao dịch tại mức 49.350 đồng/cổ phiếu. Tính theo mức giá này, Petrolimex sẽ thu tổng giá trị là 394,8 tỷ đồng và cao hơn rất nhiều so với giá mua trước đây.

PLX ghi nhận doanh thu bán hàng quý 1/2021 đạt 38.269 tỷ đồng, xấp xỉ cùng kỳ năm trước. Nhờ giảm giá vốn hàng bán, lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 1/2021 của Công ty đạt 736 tỷ đồng, cùng kỳ năm trước lỗ hơn 1.813 tỷ.

Năm 2021, Petrolimex đặt kế hoạch doanh thu 135.200 tỷ đồng, và 3.360 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 9% và 238% so với thực hiện 2020.

**Xuất khẩu khả quan, lợi nhuận Vĩnh Hoàn quý II tăng 16%**

Theo BCTC hợp nhất quý II, Vĩnh Hoàn (HoSE: VHC) ghi nhận doanh thu thuần tăng hơn 41% so với cùng kỳ năm trước, đạt 2.342 tỷ đồng.

Doanh thu tăng nhờ hoạt động xuất khẩu sang các thị trường khả quan. Báo cáo hoạt động xuất khẩu hàng tháng cho thấy, 6 tháng đầu năm, xuất khẩu của Vĩnh Hoàn tăng ở hầu hết các thị trường, ngoại trừ khối EU. Trong đó, thị trường lớn nhất là Mỹ tăng 48%, Trung Quốc tăng 50%. Nhờ doanh thu tăng mạnh, lợi nhuận quý II của Vĩnh Hoàn đạt 260,6 tỷ đồng, tăng 16,3%.

Lũy kế 6 tháng, doanh thu thuần của Vĩnh Hoàn đạt 4.310 tỷ đồng, tăng 25,4% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế chỉ tăng 4,1% với 391,5 tỷ đồng. So với kế hoạch kinh doanh đã được ĐHĐCĐ thông qua, công ty đã hoàn thành lần lượt 48% và 56% kế hoạch doanh thu và lợi nhuận đề ra.

Trong quý II, VHC đã hoàn thành việc thu tóm Thực phẩm Sa Giang sau khi tăng tỷ lệ sở hữu từ 51,29% lên 76,72%.

**Tôn Hoa Sen lãi 562 tỷ tháng 6, lũy kế 9 tháng vượt 125% kế hoạch năm**

Tập đoàn Hoa Sen (HoSE: HSG) công bố sản lượng tiêu thụ tháng 6 ước đạt 175.763 tấn, tăng 35% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu 3.870 tỷ đồng, tăng 82%; lãi sau thuế 562 tỷ đồng, gấp 5,4 lần tháng 6/2020. Đây là tháng thứ 4 liên tiếp doanh nghiệp ghi nhận lợi nhuận trên 500 tỷ đồng mỗi tháng.

Lũy kế quý III niên độ 2020-2021, Hoa Sen ghi nhận sản lượng 615.425 tấn, tăng 56%; doanh thu 12.986 tỷ đồng, tăng 90% và lợi nhuận 1.701 tỷ đồng, gấp 5,4 lần cùng kỳ năm trước. So với quý II thì doanh thu đơn vị tăng 20% và lợi nhuận tăng 64%.

Xét chung 3 quý đầu niên độ, tập đoàn ước sản lượng 1,7 triệu tấn, tăng 54% và bằng 94% kế hoạch năm. Doanh thu 32.932 tỷ đồng, tăng 72% và hoàn thành kế hoạch năm. Lãi sau thuế 3.371 tỷ đồng, gấp 4,8 lần cùng kỳ năm trước và vượt 125% kế hoạch năm.

Nguồn : NDH

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	108,000	1.31%	0.10%
VIC	104,000	0.97%	0.07%
TCB	50,300	1.62%	0.06%
VRE	27,400	2.62%	0.03%
SAB	156,800	1.16%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DXS	29,300	4.64%	0.12%
KHG	23,500	9.81%	0.09%
THD	203,800	0.49%	0.09%
VCS	115,300	1.68%	0.08%
DNP	21,000	7.69%	0.04%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	99,000	-1.20%	-0.09%
GAS	87,400	-1.80%	-0.06%
HPG	46,750	-1.16%	-0.05%
GVR	30,200	-1.95%	-0.05%
CTG	32,850	-1.20%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHB	26,700	-1.48%	-0.19%
BAB	21,800	-0.91%	-0.04%
HHC	76,500	-9.89%	-0.03%
BSI	20,400	-2.86%	-0.02%
PLC	24,800	-3.50%	-0.02%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	46,750	-1.16%	21,335,700
TCB	50,300	1.62%	18,598,700
MSB	27,900	-0.36%	16,353,100
HSG	35,800	1.13%	15,211,500
STB	27,850	-0.89%	14,144,600

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	26,700	-1.48%	7,659,374
VND	41,400	0.00%	5,935,084
PVS	22,700	-0.44%	5,709,241
SHS	39,400	-0.51%	3,283,877
ART	8,500	-1.16%	2,460,668

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	46,750	-1.16%	1,008.4
TCB	50,300	1.62%	943.7
HSG	35,800	1.13%	552.9
SSI	51,500	-2.28%	495.7
VPB	60,300	-0.50%	474.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	41,400	0.00%	247.9
SHB	26,700	-1.48%	207.5
PVS	22,700	-0.44%	131.2
SHS	39,400	-0.51%	130.8
THD	203,800	0.49%	116.4

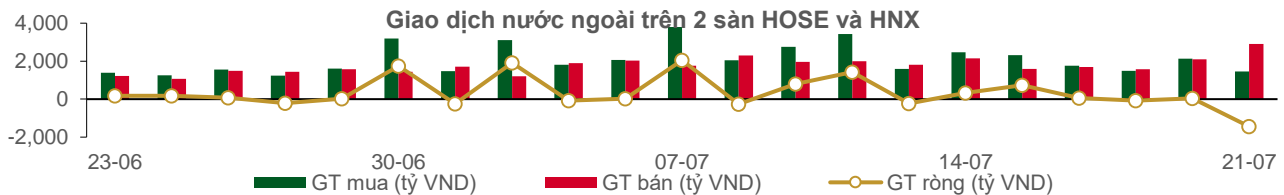
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIC	11,455,812	1,254.41
TCB	6,887,000	342.56
MSB	9,420,000	282.13
SVC	2,508,999	182.15
TMS	3,447,792	171.70

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
PAN	1,000,000	23.00
VC3	368,689	6.86
VMC	460,000	4.55
BBC	68,000	4.08
TIG	357,000	3.96

**Thông kê giao dịch khối ngoại**

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	26.34	1,441.20	49.10	2,892.32	(22.76)	(1,451.12)
HNX	0.63	19.49	0.37	9.79	0.26	9.70
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>26.97</b>	<b>1,460.69</b>	<b>49.47</b>	<b>2,902.11</b>	<b>(22.50)</b>	<b>(1,441.42)</b>



**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
NVL	103,100	1,894,500	196.47
HPG	46,750	3,095,500	146.18
MWG	163,400	653,700	114.19
VIC	104,000	965,300	100.56
VCB	99,000	954,400	95.10

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
DXS	29,300	296,100	8.50
VND	41,400	119,500	5.02
THD	203,800	12,600	2.57
VNR	21,000	22,100	0.46
VCS	115,300	3,900	0.45

**TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VIC	104,000	12,394,812	1,352.24
NVL	103,100	1,841,600	190.65
MSB	27,900	4,943,000	138.43
HPG	46,750	2,419,200	114.47
MWG	163,400	653,800	114.20

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VND	41,400	95,800	4.01
BVS	26,500	53,000	1.41
DXS	29,300	31,000	0.89
NBC	11,600	73,400	0.86
VCS	115,300	6,200	0.72

**TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	108,000	708,600	76.67
VRE	27,400	2,118,800	57.99
HSG	35,800	890,000	32.29
HPG	46,750	676,300	31.71
VCB	99,000	242,000	24.19

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DXS	29,300	265,100	7.61
THD	203,800	12,600	2.57
VND	41,400	23,700	1.02
VNR	21,000	22,100	0.46
BAX	67,500	5,900	0.40

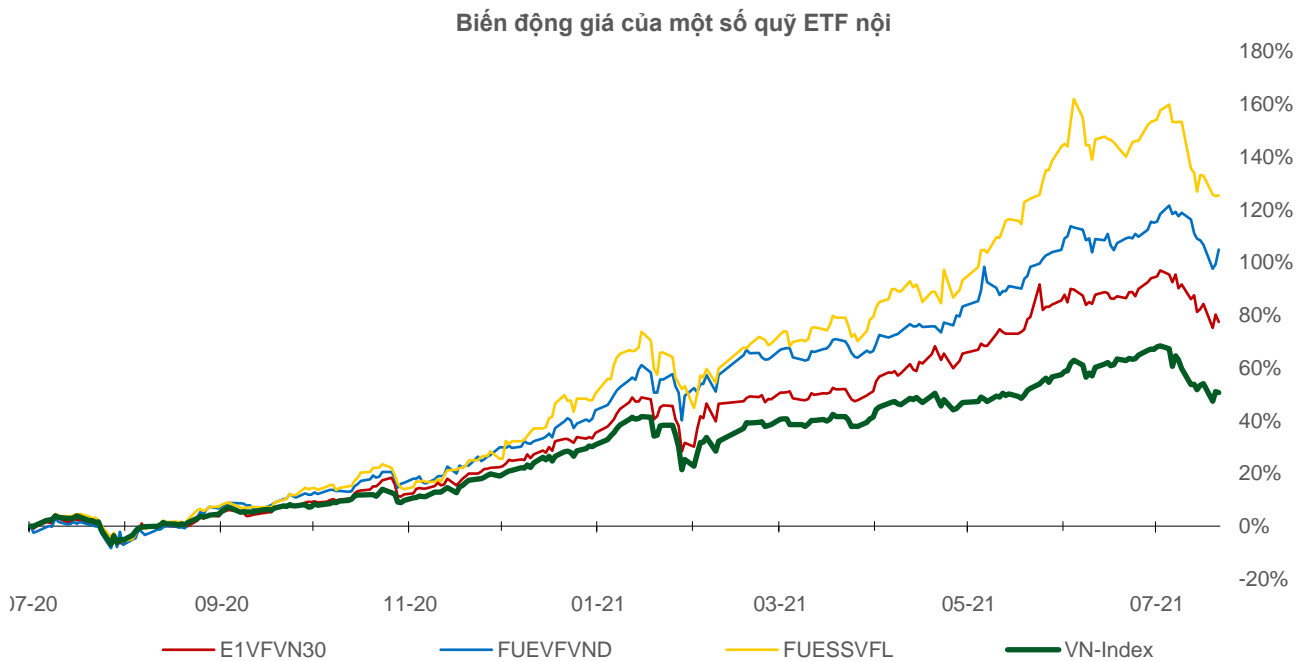
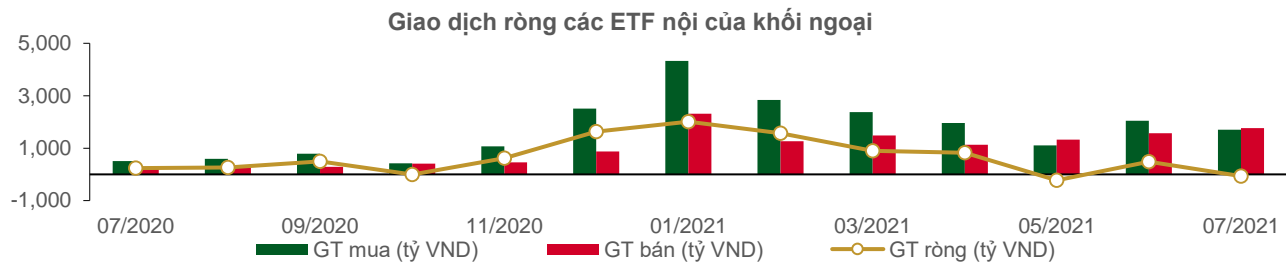
**TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	104,000	(11,429,512)	(1,251.68)
MSB	27,900	(4,880,200)	(136.68)
CTG	32,850	(2,217,500)	(73.92)
HDB	32,200	(1,400,616)	(45.58)
STB	27,850	(1,222,300)	(34.17)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BVS	26,500	(52,300)	(1.39)
NBC	11,600	(71,900)	(0.84)
DXP	13,400	(23,300)	(0.32)
VCS	115,300	(2,300)	(0.27)
SHB	26,700	(8,711)	(0.24)

**Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội**

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD	GTGD	Mã CK	GT mua	GT bán	GT ròng
	VND	(%)	(cp)	(tỷ VND)		(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)
E1VFN30	23,600	-1.6%	1,011,000	23.97	E1VFN30	13.52	18.05	(4.53)
FUEMAV30	16,730	1.4%	59,200	0.98	FUEMAV30	0.88	0.84	0.04
FUESSV30	18,000	1.1%	8,200	0.14	FUESSV30	0.01	0.13	(0.12)
FUESSV50	20,500	0.0%	14,500	0.30	FUESSV50	0.01	0.29	(0.28)
FUESSVFL	20,470	0.1%	55,700	1.14	FUESSVFL	0.62	0.91	(0.30)
FUEVFN30	24,480	2.8%	2,300,100	55.86	FUEVFN30	22.48	33.87	(11.39)
FUEVN100	17,560	-0.5%	32,500	0.58	FUEVN100	0.54	0.57	(0.03)
<b>Tổng cộng</b>			<b>3,481,200</b>	<b>82.95</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>38.05</b>	<b>54.66</b>	<b>(16.62)</b>



### Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CHDB2101	2,050	0.0%	2,200	63	32,200	501	(1,549)	29,890	5.0	22/9/2021
CHPG2101	6,900	1.6%	4,990	63	46,750	4,278	(2,622)	34,470	2.9	22/9/2021
CHPG2105	11,180	-1.9%	8,180	19	46,750	10,603	(577)	30,880	1.5	9/8/2021
CHPG2106	9,490	6.9%	5,780	37	46,750	6,613	(2,877)	36,910	1.5	27/8/2021
CHPG2107	2,790	-4.5%	10,130	22	46,750	853	(1,937)	43,650	3.7	12/8/2021
CHPG2108	2,740	-4.5%	16,730	22	46,750	837	(1,903)	43,710	3.7	12/8/2021
CKDH2002	3,360	-6.7%	4,430	26	36,650	3,288	(72)	24,850	3.6	16/8/2021
CKDH2101	2,200	0.0%	3,510	63	36,650	1,436	(764)	30,300	4.5	22/9/2021
CKDH2102	4,650	-2.9%	6,330	23	36,650	4,677	27	28,270	1.8	13/8/2021
CMBB2102	1,690	-1.2%	13,410	22	28,000	338	(1,352)	25,530	7.4	12/8/2021
CMSN2101	2,180	-0.5%	3,140	63	122,000	1,173	(1,007)	99,150	19.8	22/9/2021
CMSN2102	1,910	-4.0%	4,330	63	122,000	626	(1,284)	110,160	19.8	22/9/2021
CMSN2103	5,980	2.4%	29,260	23	122,000	5,910	(70)	87,250	5.9	13/8/2021
CMWG2102	8,490	-0.1%	4,850	12	163,400	8,697	207	120,000	5.0	2/8/2021
CMWG2104	6,110	-0.5%	2,580	(121)	163,400	(18)	(6,128)	135,000	10.0	22/3/2021
CMWG2105	4,800	-7.5%	5,660	37	163,400	4,023	(777)	131,500	8.0	27/8/2021
CNVL2101	5,100	0.0%	2,010	63	103,100	3,972	(1,128)	56,840	11.7	22/9/2021
CNVL2102	2,740	1.5%	4,950	68	103,100	755	(1,985)	94,640	11.8	27/9/2021
CPDR2101	2,800	-7.9%	18,220	37	88,400	237	(2,563)	88,890	5.0	27/8/2021
CPDR2102	3,600	-5.5%	4,450	68	88,400	465	(3,135)	89,000	5.0	27/9/2021
CPNJ2102	2,500	-10.7%	5,230	12	91,200	2,405	(95)	79,230	5.0	2/8/2021
CSBT2101	1,750	2.9%	520	63	18,400	0	(1,750)	24,670	5.0	22/9/2021
CSTB2101	5,300	6.0%	3,270	63	27,850	2,966	(2,334)	22,000	2.0	22/9/2021
CSTB2103	5,100	-1.9%	13,860	19	27,850	4,935	(165)	18,000	2.0	9/8/2021
CSTB2104	7,610	1.5%	7,420	37	27,850	5,000	(2,610)	22,900	1.0	27/8/2021
CTCB2012	28,070	4.2%	5,720	9	50,300	28,312	242	22,000	1.0	30/7/2021
CTCB2101	23,500	2.4%	3,370	76	50,300	19,438	(4,062)	31,000	1.0	5/10/2021
CTCB2103	7,890	4.5%	12,960	19	50,300	7,420	(470)	35,500	2.0	9/8/2021
CTCB2104	6,940	13.8%	3,620	37	50,300	2,301	(4,639)	45,800	2.0	27/8/2021
CTCH2003	450	0.0%	9,930	26	18,900	(0)	(450)	23,410	3.9	16/8/2021
CTCH2101	1,370	0.7%	560	63	18,900	0	(1,370)	24,060	3.9	22/9/2021
CTCH2102	360	0.0%	4,150	23	18,900	(0)	(360)	25,000	2.0	13/8/2021
CTCH2103	300	3.5%	20,110	22	18,900	(0)	(300)	31,670	4.0	12/8/2021
CVHM2101	2,010	1.0%	2,620	63	108,000	199	(1,811)	106,890	16.0	22/9/2021
CVHM2104	1,480	0.0%	19,210	19	108,000	1,011	(469)	98,000	10.0	9/8/2021
CVHM2105	1,440	2.1%	5,270	23	108,000	344	(1,096)	105,500	8.0	13/8/2021
CVHM2106	1,660	0.6%	5,980	22	108,000	0	(1,660)	118,670	10.0	12/8/2021
CVIC2101	1,650	-1.2%	1,480	63	104,000	0	(1,650)	126,890	20.0	22/9/2021
CVIC2103	1,200	-1.6%	3,610	68	104,000	(0)	(1,200)	165,900	20.0	27/9/2021
CVNM2101	830	-12.6%	13,400	63	85,300	0	(830)	124,180	19.6	22/9/2021
CVNM2104	1,400	0.0%	3,620	54	85,300	0	(1,400)	101,730	9.9	13/9/2021
CVNM2105	1,000	-2.9%	20,640	68	85,300	0	(1,000)	117,930	19.8	27/9/2021
CVPB2015	34,900	1.0%	2,160	9	60,300	34,314	(586)	26,000	1.0	30/7/2021
CVPB2103	12,110	-3.1%	9,040	19	60,300	11,920	(190)	36,500	2.0	9/8/2021
CVPB2104	6,660	2.3%	2,670	37	60,300	3,802	(2,858)	49,000	3.0	27/8/2021
CVRE2013	800	42.9%	33,210	9	27,400	59	(741)	27,500	1.0	30/7/2021
CVRE2101	1,430	0.0%	580	63	27,400	0	(1,430)	34,570	4.0	22/9/2021
CVRE2103	370	23.3%	17,730	19	27,400	(0)	(370)	32,000	4.0	9/8/2021
CVRE2104	400	17.7%	12,450	23	27,400	(0)	(400)	34,300	2.0	13/8/2021

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes



## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021 F	ROA 2021 F	PE 2021 F	PB 2021 F
<a href="#">FRT</a> (New)	HOSE	32,150	39,000	21/7/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
<a href="#">DGW</a> (New)	HOSE	134,600	155,000	19/7/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
<a href="#">PVI</a> (New)	HNX	37,400	39,777	16/7/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
<a href="#">VIB</a> (New)	HOSE	41,100	46,400	15/7/2021	5,546	3,571	18,001	2%	24%	13.0	2.6
<a href="#">BMI</a> (New)	HOSE	38,300	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
<a href="#">DXG</a> (New)	HOSE	20,600	32,300	9/7/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
<a href="#">DHC</a>	HOSE	97,200	109,000	8/7/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
<a href="#">GMD</a>	HOSE	43,100	54,800	7/7/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
<a href="#">GVR</a>	HOSE	30,200	40,200	5/7/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
<a href="#">HPG</a>	HOSE	46,750	64,800	2/7/2021	28,065	1,042	18,845	33%	18%	10.4	3.4
<a href="#">TPB</a>	HOSE	33,100	42,600	25/6/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
<a href="#">KDC</a>	HOSE	61,000	65,200	24/6/2021	510	1,800	32,806	7%	4%	37.1	2.8
<a href="#">KDH</a>	HOSE	36,650	37,950	16/6/2021	1,174	1,885	14,536	15%	9%	20.1	2.6
<a href="#">SZC</a>	HOSE	37,000	44,400	15/6/2021	202	2,025	13,476	15%	3%	21.2	3.3
<a href="#">AAA</a>	HOSE	15,450	21,500	7/6/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
<a href="#">NLG</a>	HOSE	38,150	43,800	31/5/2021	1,120	4,276	26,800	16%	9%	10.2	1.6
<a href="#">VRE</a>	HOSE	27,400	42,500	31/5/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
<a href="#">VHM</a>	HOSE	108,000	137,000	31/5/2021	34,194	10,223	42,470	36%	11%	13.4	4.2
<a href="#">PHR</a>	HOSE	49,000	67,600	28/5/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
<a href="#">KBC</a>	HOSE	32,450	47,200	28/5/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
<a href="#">REE</a>	HOSE	52,200	62,100	28/5/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
<a href="#">ANV</a>	HOSE	25,600	26,000	27/5/2021	281	2,202	18,506	12%	6%	11.8	1.4
<a href="#">FMC</a>	HOSE	34,300	43,900	27/5/2021	236	4,014	21,355	17%	12%	10.0	1.9
<a href="#">MPC</a>	UPCOM	35,919	44,700	27/5/2021	762	3,811	27,801	14%	8%	11.7	1.6
<a href="#">IMP</a>	HOSE	72,900	63,700	27/5/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
<a href="#">DHG</a>	HOSE	93,000	100,400	27/5/2021	742	5,676	28,774	20%	16%	18.1	3.6
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	91,200	116,000	26/5/2021	1,538	6,762	27,589	25%	16%	17.2	4.2
<a href="#">MWG</a>	HOSE	163,400	168,000	26/5/2021	6,019	12,654	43,999	29%	11%	13.4	3.8
<a href="#">SAB</a>	HOSE	156,800	182,900	26/5/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
<a href="#">MSN</a>	HOSE	122,000	104,500	26/5/2021	2,784	2,382	16,687	16%	3%	43.9	6.3
<a href="#">VNM</a>	HOSE	85,300	128,000	26/5/2021	10,488	4,972	16,501	30%	20%	25.8	7.8
<a href="#">TCM</a>	HOSE	83,700	82,800	17/5/2021	287	4,630	28,532	16%	9%	17.9	2.9
<a href="#">STK</a>	HOSE	38,800	41,000	17/5/2021	187	2,211	14,974	15%	10%	18.6	2.7
<a href="#">NVL</a>	HOSE	103,100	104,600	13/5/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
<a href="#">VGG</a>	UPCOM	42,306	55,500	13/5/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
<a href="#">VCB</a>	HOSE	99,000	118,300	10/5/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
<a href="#">ACB</a>	HOSE	33,800	39,800	10/5/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
<a href="#">TCB</a>	HOSE	50,300	51,300	10/5/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
<a href="#">GEG</a>	HOSE	15,900	21,200	7/5/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
<a href="#">BMP</a>	HOSE	56,100	66,900	6/5/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
<a href="#">CTD</a>	HOSE	59,600	69,200	29/4/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
<a href="#">FPT</a>	HOSE	86,600	91,800	14/4/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
<a href="#">VGS</a>	HNX	14,400	24,600	13/4/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
<a href="#">SMC</a>	HOSE	39,500	37,200	13/4/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
<a href="#">ACV</a>	UPCOM	73,067	85,600	9/4/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
<a href="#">PLX</a>	HOSE	50,000	64,800	31/3/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
<a href="#">SBT</a>	HOSE	18,400	30,000	25/3/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
<a href="#">QNS</a>	UPCOM	42,670	48,000	16/3/2021	1,043	1,491	20,653	14%	8%	32.2	2.3
<a href="#">GAS</a>	HOSE	87,400	102,000	5/3/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021 F	ROA 2021 F	PE 2021 F	PB 2021 F
<a href="#">MSH</a>	HOSE	62,000	56,300	3/3/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
<a href="#">TNG</a>	HOSE	20,100	23,800	19/2/2021	198	2,671	16,167	17%	5%	8.9	1.5
<a href="#">GIL</a>	HOSE	58,300	54,800	5/2/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	16,794	12,900	5/2/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
<a href="#">GTN</a>	HOSE	15,950	36,290	29/1/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
<a href="#">LHG</a>	HOSE	49,200	30,400	19/1/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
<a href="#">CTR</a>	UPCOM	77,356	78,800	19/1/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
<a href="#">POW</a>	HOSE	10,250	14,700	19/1/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trách**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,  
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận  
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,  
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân  
Bình, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912